THỜI KHOÁ BIỂU DỰ THÍNH HK2(2014 - 2015)

TKB DỰ THÍNH HK142									Buổi 1				Buổi 2				Buổi 3				Buổi 4				Buổi 5				GHI CHÚ
STT	Ngày bắt đầu	Mã CBGD	Họ tên CBGD		Mã MH	Tên môn học	Nhóm	Tổ	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	CÁC NGÀY PHẢI NGHỈ DO CB BẬN CÔNG TÁC HOẶC TRÙNG PHÒNG
1	09/03/2015	003083	Tạ Thị	Luyến	001001	Những NgLý cơbản CN M-Lê	DT01		2	14	3	212B1	4	14	3	212B1	6	14	3	212B1	8	4	3	305B8					
2	09/03/2015	002874	Đào Thị Bích	Hồng	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	DT01		6	14	3	213B1	8	4	3	502C5													
3	09/03/2015	003345	Nguyễn Hữu Kỷ	Tỵ	001004	Đ/lối c/mạng đảng csvn	DT02		2	14	3	213B1	8	1	3	213B1													
4	09/03/2015	002702	Nguyễn Thị Minh	Hương	001025	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT01		4	14	3	210B1	7	7	3	210B1													
5	09/03/2015	003435	Nguyễn Hữu	Hiệp	006001	Giải tích 1	DT01	A	2	14	3	302C4	4	14	3	302C4	6	14	3	302C4									
6	09/03/2015	001704	Trần Ngọc	Diễm	006001	Giải tích 1	LD01	A	2	13	3	304H1	4	13	3	401H1	6	13	3	301H1									
7	09/03/2015	001840	Nguyễn Thị Xuân	Anh	006002	Giải tích 2	DT01	A	6	14	3	305B8	7	10	3	305B8	8	7	3	305B8									
8	09/03/2015	003537	Phùng Trọng	Thực	006002	Giải tích 2	LD01	A	2	13	3	301H1	4	13	3	301H1	6	13	3	204H1									
9	09/03/2015	001402	Ngô Thu	Lương	006004	Đại số	DT01	A	2	14	3	304B9	7	7	3	203B8													
10	09/03/2015	003556	Đậu Thế	Phiệt	006004	Đại số	LD01	A	4	13	3	304H1	6	13	3	404H1													
11	09/03/2015	001167	Nguyễn Bá	Thi	006018	Xác suất thống kê	DT01		7	7	3	213B1	8	4	3	202B6													
12	09/03/2015	003134	Nguyễn Hồng	Lộc	006023	Phương pháp tính	DT01		4	14	3	315B1	6	14	3	315B1													
13	09/03/2015	002008	Nguyễn Xuân	Mỹ	006601	Toán 1	CD01		7	10	3	211B1	8	7	3	211B1													
14	09/03/2015	002700	Lý Anh	Tú	007001	Vật lý 1	DT01	A	2	14	3	404C4	7	7	3	401C5	8	10	3	302C5									
15	09/03/2015	000512	Nguyễn Minh	Châu	007005	Thí nghiệm vật lý	DT01		4	14	3	PTNLY1																	
16	09/03/2015	000512	Nguyễn Minh	Châu	007005	Thí nghiệm vật lý	LD01		2	14	3	601H1																	
17	09/03/2015	001401	Trần Thị Ngọc	Dung	007709	Nhiệt học&cơ học chấtlưu	DT01		6	14	3	301B10	7	10	3	206B10													
18	09/03/2015	009259	Vũ Thị Bích	Hường	008001	Pháp luật Việt Nam đ/c	DT01		2	14	3	308B1	4	14	3	308B1													
19	09/03/2015	009571	Ngô Đức	Tuấn	008001	Pháp luật Việt Nam đ/c	LD01		4	13	3	204H1	6	13	3	201H1													
20	09/03/2015	001942	Vũ Công	Hòa	201001	Cơ học lý thuyết	DT01	A	7	7	3	304B8	8	4	3	304B8													
21	09/03/2015	003136	Phạm Bảo	Toàn	201010	Cơ học ứng dụng	DT01		7	10	3	203B8	8	7	3	304B8													
22	09/03/2015	000810	Vũ Duy	Cường	201707	Cơ học vật rắn & sóng cơ	DT01		4	14	3	203B10	6	14	3	203B10													
23	09/03/2015	003224	Lâm Gia	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	DT01		8	4	3	201XC1																	
24	09/03/2015	003224	Lâm Gia	Huấn	202001	TN k/thuật thủy lực&knén	DT02		8	1	3	201XC1																	
25	09/03/2015	000775	Nguyễn Văn	Giáp	202010	Kỹthuật Thủy Lực&khí Nén	DT01		6	14	3	504C5	8	4	3	302C5													
26	09/03/2015	003036	Bùi Mai	Hương	204011	Khoa học vật liệu dệt	DT01		2	14	3	211B1	4	14	3	211B1													
27	09/03/2015	001922	Nguyễn Lê Duy	Khải	206116	Thiết kế ô tô	DT01		7	7	3	211B1	8	1	3	211B1													
28	09/03/2015	001813	Phạm Công	Bằng	207701	Ctrúc người máy lt được	DT01		4	14	3	310B1																	
29	09/03/2015	001982	Nguyễn Vương	Chí	208003	T/bị Năng Lượng T/thủy 1	DT01		7	7	3	303C5	8	10	3	402C5													
30	09/03/2015	001982	Nguyễn Vương	Chí	208024	Vẽ kỹ thuật giao thông	DT01		6	14	3	211B1	7	10	3	310B1													

THỜI KHOÁ BIỂU DỰ THÍNH HK2(2014 - 2015)

TKB DỰ THÍNH HK142									Buổi 1				Buổi 2				Buổi 3				Buổi 4				Buổi 5				GHI CHÚ
STT	Ngày bắt đầu	Mã CBGD	Họ tên CBGD		Mã MH	Tên môn học	Nhóm	Tổ	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	CÁC NGÀY PHẢI NGHỈ DO CB BẬN CÔNG TÁC HOẶC TRÙNG PHÒNG
31	09/03/2015	002428	Nguyễn Thị Minh	Trinh	210014	Nhiệt động lực học Kt	DT01		4	14	3	403C5	6	14	3	402C5													
32	09/03/2015	001737	Hà Anh	Tùng	210014	Nhiệt động lực học Kt	DT02		2	14	3	504C5	4	14	3	202B6													
33	09/03/2015	001665	Đinh Sơn	Thạch	210702	Nhiệt động học thống kê	DT01		4	14	3	501C6																	
34	09/03/2015	001931	Trần Tiến	Anh	213039	Cơ học chất lỏng và khí	DT01		7	7	3	310B1	8	7	3	310B1													
35	09/03/2015	002748	Lê Thị Hồng	Hiếu	213714	Cơ học chất lỏng & ưdụng	DT01		7	7	3	206B10	8	7	3	206B10													
36	09/03/2015	002572	Nguyễn Bá	Tài	215003	P/pháp đánh giá vật liệu	DT01		7	7	3	504C5	8	7	3	303B8													
37	09/03/2015	002572	Nguyễn Bá	Tài	215003	P/pháp đánh giá vật liệu	DT02		7	10	3	504C5	8	4	3	310B1													
38	09/03/2015	003096	Lưu Hoàng	Tâm	215144	Qui hoạch tn &tối ưu hóa	DT01		4	14	3	401C4	6	14	3	304C5													
39	09/03/2015	003096	Lưu Hoàng	Tâm	215144	Qui hoạch tn &tối ưu hóa	DT02		2	14	3	401C4	7	10	3	302C5													
40	09/03/2015	003418	Huỳnh Đức	Trí	260604	Kỹ thuật điện	CD01		4	14	3	501C5	8	10	3	501C5													
41	09/03/2015	002278	Đặng Anh	Duy	260605	Sức bền vật liệu	CD01		6	14	3	501C5	8	4	3	501C5													
42	09/03/2015	002278	Đặng Anh	Duy	260624	Quản lý công nghiệp	CD01		2	14	3	501C5	8	7	3	501C5													
43	09/03/2015	003032	Lê Quang	Ngọc	260627	Kỹ thuật số	CD01	A	7	7	3	501C5	8	1	3	501C5	7	10	3	XDTUIT									
44	09/03/2015	001076	Vũ Văn	ái	300013	Kỹ Thuật Khoan	DT01		4	14	3	303B8	6	14	3	303B8													
45	09/03/2015	000632	Tống Văn	On	402001	Kỹ thuật điện tử C	DT01		2	14	3	214B1	8	4	3	304B9													
46	09/03/2015	000632	Tống Văn	On	402002	Kỹ thuật số	DT01		7	10	3	214B1	8	10	3	214B1													
47	09/03/2015	002185	Trần Tấn	Phúc	402024	Kỹ thuật điện tử	DT01		7	10	3	201B1	8	10	3	202B6													
48	09/03/2015	003414	Trần Văn	Hoàng	402114	Thí nghiệm vi xử lý	DT01		4	14	3	202B3	6	14	3	202B3													
49	09/03/2015	001595	Hoàng Minh	Trí	404004	Trường điện từ	DT01		7	7	3	203B1	8	10	3	203B1													
50	09/03/2015	001655	Lê Minh	Cường	404004	Trường điện từ	LD01		2	14	3	201H1	4	14	3	201H1													
51	09/03/2015	003173	Nguyễn Phước Bảo	Duy	404010	Thí nghiệm mạch điện tử	DT01		8	4	3	102B3																	
52	09/03/2015	001846	Trần Thanh	Mai	404036	Giải tích mạch	DT01		2	14	3	301B1	7	7	3	201B1	8	4	3	305B1									
53	09/03/2015	001595	Hoàng Minh	Trí	404036	Giải tích mạch	LD01		2	14	3	101H1	4	14	3	101H1	6	14	3	101H1									
54	09/03/2015	001655	Lê Minh	Cường	404037	Toán kỹ thuật	DT01		7	7	3	214B1	8	1	3	201B1													
55	09/03/2015	002978	Đặng Ngọc	Hạnh	405001	Mạch điện tử	DT01		6	14	3	215B1	7	10	3	215B1													
56	09/03/2015	002551	Đinh Quốc	Hùng	405002	Truyền số liệu & mạng	DT01		7	10	3	203B1	8	7	3	203B1													
57	09/03/2015	003260	Đặng Nguyên	Châu	405109	Xử lý số tín hiệu	DT01		6	14	3	202B1	7	7	3	202B1													
58	09/03/2015	000992	Nguyễn Kim	Đính	406009	Kỹ thuật điện	DT01		7	7	3	402C5	8	1	3	302C5													
59	09/03/2015	001972	Nguyễn Ngọc	Tú	406028	Kỹ thuật điện - điện tử	DT01		2	14	3	307B1	4	14	3	307B1													
60	09/03/2015	002743	Ngô Mạnh	Dũng	408001	Biến đổi n/lượng điện cơ	DT01		7	7	3	215B1	8	10	3	215B1													

THỜI KHOÁ BIỂU DỰ THÍNH HK2(2014 - 2015)

TKB DỰ THÍNH HK142									Buổi 1				Buổi 2				Buổi 3				Buổi 4				Buổi 5				GHI CHÚ
STT	Ngày bắt đầu	Mã CBGD	Họ tên CBGD		Mã MH	Tên môn học	Nhóm	Tổ	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	Thứ	Tiết BĐ	ST	Phòng	CÁC NGÀY PHẢI NGHỈ DO CB BẬN CÔNG TÁC HOẶC TRÙNG PHÒNG
61	09/03/2015	001633	Bùi Thanh	Huyền	409001	Cơ sở tự động	DT01		4	14	3	301B1	6	14	3	301B1													
62	09/03/2015	003380	Nguyễn Hồng	Nam	501001	Tin học đại cương	DT01	A	2	14	3	305B1	4	14	3	305B1	6	14	3	103C6									
63	09/03/2015	003380	Nguyễn Hồng	Nam	501001	Tin học đại cương	DT01	B	2	14	3	305B1	4	14	3	305B1	6	14	3	104C6									
64	09/03/2015	003380	Nguyễn Hồng	Nam	501001	Tin học đại cương	DT01	C	2	14	3	305B1	4	14	3	305B1	6	14	3	NETLAB									
65	09/03/2015	003380	Nguyễn Hồng	Nam	501001	Tin học đại cương	DT01	D	2	14	3	305B1	4	14	3	305B1	6	14	3	TNB1									
66	09/03/2015	003283	Trần Trung	Hiếu	501128	Thiết kế luận lý 1	DT01		2	14	3	305B8	4	14	3	305B8													
67	09/03/2015	001094	Nguyễn Ngọc	Hạnh	602007	Hóa lý hóa keo	DT01		2	14	3	302B2	4	14	3	302B2													
68	09/03/2015	001871	Huỳnh Kỳ Phương	Hạ	604002	Hóa học đại cương B	DT01		2	14	3	301B2	6	14	3	301B2													
69	09/03/2015	003217	Phan Hồng	Phương	604002	Hóa học đại cương B	LD01		2	14	3	202H1	7	10	3	202H1													
70	09/03/2015	001884	Trịnh Văn	Dũng	605067	Truyền khối A	DT01		7	10	3	210B1	8	7	3	201B1													
71	09/03/2015	002375	Đặng Vũ Bích	Hạnh	610107	Kt môi trường (cn vliệu)	DT01		2	14	3	304C5	8	7	3	504C5													
72	09/03/2015	001564	Lê Song	Giang	610109	Thủy lực môi trường	DT01		6	14	3	307B1	8	7	3	402C5													
73	09/03/2015	001645	Lê Bá	Khánh	801039	Thiết kế cầu bê tông	DT01		6	14	3	310B1	8	7	3	302C5													
74	09/03/2015	000905	Huỳnh Công	Hoài	802015	Cơ lưu chất	DT01		4	14	3	301B2	7	10	3	502C5													
75	09/03/2015	000670	Trần Ngọc	Bích	804003	Kết cấu bê tông 1	DT01		2	14	3	310B1	4	14	3	302C5													
76	09/03/2015	001956	Lê Trọng	Nghĩa	805032	Cơ học đất	DT01		4	14	3	304C5	6	14	3	303C4													
77	09/03/2015	001182	Trương Hữu	Hoan	806001	Vẽ kỹ thuật 1A	DT01		7	7	3	304C5	8	10	3	211B1													
78	09/03/2015	000936	Lê Đức	Thanh	809001	Sức bền vật liệu 2C	DT01		4	14	3	402C5	8	4	3	211B1													
79	09/03/2015	001913	Nguyễn Trọng	Phước	809016	Cơ kết cấu 1	DT01		2	14	3	302C5	4	14	3	504C5													
80	09/03/2015	002355	Nguyễn Hồng	Ân	809020	Cơ kết cấu 2	DT01		4	14	3	304B9	7	7	3	304B9													
81	09/03/2015	001078	Trần Tấn	Quốc	809020	Cơ kết cấu 2	DT02		2	14	3	303C4	7	10	3	304C5													
82	09/03/2015	000661	Lê Hoàng	Tuấn	809026	Sức bền vật liệu 1	DT01		6	14	3	302C5	7	10	3	402C5													
83	09/03/2015	002495	Lương Bảo	Bình	810004	Anh văn chuyên ngành	DT01		4	14	3	202B1	6	14	3	302B2													
84	09/03/2015	002871	Nguyễn Trọng	Khánh	810014	Kỹ thuật bản đồ số	DT01		6	14	3	404C4	8	10	3	310B1													
85	09/03/2015	002359	Nguyễn Tấn	Lực	810020	Trắc địa đại cương	DT01		2	14	3	402C5	4	14	3	314B1													

Các môn không có lịch học DT142

200064	**Thực tập kỹ thuật**	**29**	**Khoa/Bộ Môn không mở lớp**
610011	**Hóa kỹ thuật môi trường1**	**31**	**Khoa/Bộ Môn chưa phản hồi**
700200	**Lập &P/Tích Dự án cho KS**	**68**	**Khoa/Bộ Môn không mở lớp**
806003	**Vẽ kỹ thuật 2A**	**35**	**Khoa/Bộ Môn không mở lớp**
807018	**Quản lý dự án xây dựng**	**48**	**Khoa/Bộ Môn không mở lớp**